

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 531/2025/DS-PT
Ngày: 30-9-2025
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 297/2025/TLPT-DS ngày 11 tháng 8 năm 2025 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2025/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 409/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1. Ông Đặng Văn N, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số H, Khu phố D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: Số H, Khu phố D, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Đặng Thị N1, sinh năm 1978

3. Bà Đặng Thị N2, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Số D, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Cùng địa chỉ hiện nay: Số D, ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Số A, Khu phố G, Ấp D, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ hiện nay: Số A, Khu phố G, Ấp D, xã P, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn:

1. Ông Trần Minh K, sinh năm 1967

Địa chỉ: Số D, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: Số D, ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

2. Ông Trần Hữu T1, sinh năm 1978

Địa chỉ: Số F, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: Số F, ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

3. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1946

Địa chỉ: Số E, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: Số E, ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn T2: Ông Huỳnh Thanh S và bà Lê Thị Mộng T3 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm T8 tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn V, sinh năm 1928

Địa chỉ: Số F, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: Số F, ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

2. Ông Lê Hoàng T4, sinh năm 1974

Địa chỉ: Số D, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: Số D, ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1980

Địa chỉ: Số F, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ hiện nay: Số F, ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

(Ông T, ông K, ông T1, ông S, bà T3 có mặt; Ông T2, ông V, ông Hoàng T4, bà N3 có yêu cầu xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1, bà Đặng

Thị N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1, bà Đặng Thị N2, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Phan Văn T trình bày:

Ông Đặng Hữu N4 và bà Lê Thị C là vợ chồng. Ông N4 chết năm 2019, bà C chết năm 1992. Ông N4 và bà C có 03 người con: ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2. Ông N4 và bà C không có con riêng, con nuôi. Ông N4 và bà C chết không để lại di chúc, cha mẹ ông N4 và bà C đều chết trước ông N4, bà C.

Thửa đất 125, tờ bản đồ số 06 và thửa đất 114, tờ bản đồ số 06, ấp A, xã A, huyện T (thửa cũ là các thửa 491, 492, 483 tờ bản đồ số 05) trước năm 1976 do gia đình ông N4 sử dụng, đất có nguồn gốc của ai thì nguyên đơn không biết, sau năm 1976, ông N4 là người khai phá, sử dụng phần đất này, có cất nhà ở tại vị trí thửa 125. Năm 1993, ông N4 đăng ký kê khai phần đất thuộc các thửa 491, 492, 483 tờ bản đồ số 05. Do gia đình ông N4 đi làm ăn xa nên từ năm 1994-1995 đến nay không sử dụng đất. Sau đó, địa chính xã có kêu ông N4 về kê khai làm sổ nhưng do điều kiện khó khăn nên ông N4 chưa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1993, ông N4 đi lập nghiệp ở tỉnh Đồng Nai không tiếp tục sử dụng đất. Từ năm 1994-1995 cho đến nay thì ông K, ông T1 và ông T2 chiếm đoạt sử dụng toàn bộ. Khoảng năm 1997-1998 thì căn nhà của ông N4 trên thửa đất 125 đã bị sập nên hiện không còn. Việc các bị đơn cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc của ông V cho ông N4 ở nhờ là không đúng.

Đối với giấy tờ mua bán giữa ông N4 và ông K thì nguyên đơn không thừa nhận. Ông N4 không bán đất cho ông K nên không yêu cầu trưng cầu giám định theo quy định. Trước khi nguyên đơn khởi kiện phía gia đình ông T2 thì vợ ông T2 (kể cả ông T1) có thừa nhận đất tranh chấp là của ông N4, nếu ông N4 có giấy tờ sẽ đồng ý trả lại nhưng hiện nay không thừa nhận lời trình bày là trả lại đất cho phía nguyên đơn.

Vì vậy các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu ông Trần Minh K phải trả cho các nguyên đơn diện tích 750,9m² thuộc một phần thửa 125, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Các nguyên đơn yêu cầu ông Trần Minh K di dời toàn bộ cây trồng và hàng rào ra khỏi đất, các nguyên đơn không đồng ý bồi thường chi phí di dời.

- Yêu cầu ông Lê Văn T2 và ông Trần Hữu T1 phải trả cho các nguyên đơn

857,2m² thuộc một phần thửa 114, tờ bản đồ số 6, toạ lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Các nguyên đơn yêu cầu ông Lê Văn T2 và ông Trần Hữu T1 di dời toàn bộ cây trồng ra khỏi đất, các nguyên đơn không đồng ý bồi thường chi phí di dời.

- Các nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu về việc tranh chấp thửa 276, tờ bản đồ số 06, toạ lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre đối với ông T2 và ông T1.

Nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 02/02/2024. Đối với chi phí tố tụng ông đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Khoảng năm 1997-1998 ông N4 đi lập nghiệp ở tỉnh Đồng Nai nên không sử dụng đất. Khi ông N4 còn sống có đi về để tham gia bầu cử ở địa phương nhưng không có tranh chấp gì với ông K, ông T1. Khi ông K xây dựng hàng rào thì ông N4 có tranh chấp hay không thì ông không biết. Ông không yêu cầu trưng cầu giám định năng lực hành vi của ông V. Các nguyên đơn không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông V; không tranh chấp hợp đồng tặng cho giữa ông V với ông K và ông T1. Các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn T2 trình bày:

Đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Trần Văn V (là cha của ông Trần Minh K, là ông nội của ông Trần Hữu T1). Sau đó có chủ trương đưa đất vào tập đoàn thì tập đoàn cấp cho ông nhưng ông không có sử dụng, ông V vẫn tiếp tục sử dụng.

Đất tranh chấp đưa vào tập đoàn năm nào thì ông không nhớ (hiện các ông, bà phụ trách tập đoàn đều đã chết). Trước năm 1975, ông V cho ông N4 ở nhờ tại một phần thửa đất 114, 125, ông N4 có cất nhà ở tại thửa 125 còn thửa 114 thì ông N4 cấy lúa. Do ông N4 không có đất ở nên ông V thấy vậy cho ở nhờ, lúc đó hai bên không có làm giấy tờ gì nhưng ông là Trưởng ấp nên ông với ông C2 và ông N5 có chứng kiến toàn bộ sự việc (ông C2 chết, ông N5 lớn tuổi không còn minh mẫn) và chòm xóm ai cũng biết.

Ông N4 không còn sử dụng đất từ khi vợ ông N4 chết. Trước khi ông N4 đi làm ăn xa có giao trả đất cho gia đình ông V hay không thì ông không biết. Gia đình ông K và ông T1 sử dụng đất tranh chấp từ khi ông N4 đến Đồng Nai lập nghiệp tới nay. Khi còn sống ông N4 thường xuyên đi về nhưng không có tranh chấp gì với ông K và ông T1. Khi đo đạc Vlap thì ông đứng tên nhưng thực tế thì ông T1 sử dụng từ trước đến nay. Ông khẳng định ông N4 không có đất ở nên ông V cho ông N4 ở nhờ. Ông không đồng ý giao trả đất cho các con ông N4 do thửa đất 114 là của ông T1 không phải của ông N4. Ông đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 02/2/2024. Ông đồng ý với việc rút yêu cầu của các nguyên đơn đối với thửa đất 276 tờ bản đồ số 06 toạ lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông V và ông T1. Ông không trình bày

hay yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Minh K trình bày:

Cha ông là ông Trần Văn V. Thửa số 125, tờ bản đồ số 6 diện tích 2334m² tọa lạc tại ấp A, xã A giáp ranh với ông Trần Hữu T1 và ông Bùi Văn T5 có nguồn gốc của ông V. Khoảng năm 1976, ông V có cho ông N4 cất một nhà tạm ở nhờ trên một phần đất của ông V do ông N4 không có đất ở. Việc cho ở nhờ các bên không có làm giấy tờ gì nhưng chòm xóm ai cũng biết, ông V cho ông N4 ở bao lâu thì ông không biết.

Đến năm 1993, vợ ông N4 mất sau đó ông N4 cùng các con về thị trấn T cư trú rồi ông N4 đi làm ở tỉnh Đồng Nai và trả lại đất cho ông V. Năm 1993, ông V tặng cho phần đất tranh chấp cho ông. Đến năm 1995 do mưa gió nên nhà của ông N4 bị sập; bà con ở địa phương hỗ trợ tháo dỡ. Đến năm 1996 ông Đặng Hữu N4 có về quê thăm bà con và gặp ông thì ông có nói “Giờ ông có dự định trở về đây cất nhà hay không để ông biết để ông bơm đất lên trồng cỏ nuôi bò”. Ông N4 nói: “Đất này Cậu hai cho ông ở nay ông không ở và trả lại cho C1 hai, ông không về đây nữa”. Ông nói với ông N4: “Giữa ông và ông chung một khung diện tích của ông khoảng 500m² ông và ông thương lượng, ông gửi lại cho ông 01 chỉ vàng lúc đó trị giá 300.000 đồng”. Ông N4 đồng ý nên ông với ông N4 có làm tờ mua bán đất với nhau. Năm 2010 ông đăng ký kê khai theo hồ sơ đo đạc Vlap chung với diện tích của ông thuộc thửa số 125 tờ bản đồ số 6, đến ngày 05/03/2015 ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có phần đất của ông Đặng Hữu N4 và ông canh tác cho đến nay. Trước đó ông trồng cỏ nuôi bò, sau đó ông không nuôi bò nữa nên chuyển sang trồng mai vàng. Năm 2000 ông bơm cát và xây hàng rào kiên cố chung với phần đất khác của gia đình ông cho đến nay. Thời gian ông xây dựng thì ông N4 cũng thường xuyên đi về và biết rõ nhưng không có tranh chấp gì.

Nguồn gốc đất trên do cha ông khai phá, không phải của ông N4. Ông V chỉ cho ông N4 ở nhờ. Ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng từ khi thỏa thuận mua bán với ông N4 cho đến nay, không ai tranh chấp, kể cả khi ông N4 còn sống. Vì vậy, ông không đồng ý giao trả đất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông không yêu cầu trưng cầu giám định năng lực hành vi của ông V, không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông V; không yêu cầu trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký của ông N4 tại giấy tay mua bán đất ngày 20/5/1995. Ông đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 02/02/2024 trong vụ án.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Hữu T1 trình bày:

Ông nội ông là ông Trần Văn V. Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 6 diện tích

895m² có nguồn gốc của ông V. Khoảng năm 1976 ông V cho ông N4 ở nhờ, khi ông V cho ông N4 ở nhờ không có làm giấy tờ nhưng chòm xóm ông cũng biết; thời hạn ông V cho ông N4 ở nhờ bao lâu thì ông không biết. năm 1993 ông N4 không sử dụng đất tiếp có kêu ông V trả đất.

Năm 2004, ông lập gia đình thì ông V tặng cho ông thửa đất nêu trên, ông có đắp nền nhà dự kiến ra ở riêng. Vì từ nhỏ đến lớn ông sống chung với vợ chồng ông V, năm 1999 bà nội của ông mất do ông V già yếu ở một mình nên các con ông V không cho ông ra ở riêng nên ở lại tiếp tục chăm sóc ông V và sử dụng đất cho đến nay, khi đó gia đình ông có lập tờ tương phân. Trong thời gian này ông có đến Ủy ban nhân dân xã A để nhờ hướng dẫn cấp quyền sử dụng đất thì địa chính xã bảo: diện tích đất nêu trên nằm trong quyền sử dụng đất của ông Lê Văn T2. Ông có gặp ông T2 để mượn quyền sử dụng đất để tách thửa thì ông T2 bảo rằng hiện quyền sử dụng đất đang thế chấp ngân hàng để vay vốn và hứa khi nào lấy quyền sử dụng đất ra thì cho ông mượn để tách thửa đất, việc này ông T2 có làm cam kết với ông.

Đến năm 2010 ông đăng ký kê khai theo hồ sơ đo đạc Vlap ông có xác định ranh với các chủ sử dụng đất liền kề. Thửa đất trên thuộc thửa số 114, tờ bản đồ số 6, diện tích 895,2m² có phiếu giao nhận diện tích và trích lục bản đồ địa chính. Đến ngày 09/06/2023 ông N và ông T có đến nhà ông chơi và hỏi biết nhà và đất trước kia của họ ở đâu không thì ông có dẫn đi chỉ và bảo: Nhà và đất của ông chỗ này hiện ông K sử dụng; ông T hỏi còn thửa bên kia của ai thì ông bảo trước kia ông nội ông canh tác nay ông canh tác.

Sau khi hỏi xong ông T bảo đất ông và ông K canh tác là đất của ông N4 nay ông về đòi lại để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông có nói là không đồng ý vì đây là nguồn gốc đất là của ông V cho ông N4 ở nhờ, năm 1993 ông N4 không sử dụng nữa đã giao trả cho ông V. Ông T nói đất này năm 1993 ông N4 kê khai và hiện đứng tên sổ bộ.

Anh khẳng định đất tranh chấp có nguồn gốc của ông V, có xác nhận nguồn gốc đất của ông Phan Văn P, ông Đào Văn H, ông Bùi Văn T5, ông Phạm Văn L. Ông có liên hệ Văn phòng đất huyện T trả lời: Hiện thửa đất trên theo Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980, năm 1993 ông N4 kê khai đứng tên sổ bộ; từ năm 2009 trở về sau thì ông Thống kê K1. Năm 2010 ông kê khai theo VLAP thuộc thửa số 114, tờ bản đồ số 6. Hiện ông là người trực tiếp sử dụng canh tác, khi còn sống ông N4 không tranh chấp với ông.

Thửa đất nêu trên trước đây ông trồng cỏ nuôi bò, sau đó ông có cho ông Lê Hoàng T4 thuê trồng cỏ giá 1.000.000 đồng/năm, hiện nay hợp đồng thuê đã hết, ông T4 đã giao trả đất cho ông. Việc ông N4 kê khai là không đúng do đất của ông

V chỉ cho ông N4 ở nhờ. Ông không đồng ý giao trả đất cho các con của ông N4, do đất tranh chấp không phải của ông N4, đất này là của ông V cho anh, hiện ông là người đăng ký kê khai, gia đình ông sử dụng ổn định rất lâu dài. Ông không yêu cầu trưng cầu giám định năng lực hành vi của ông V, ông không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông V và ông T2. Ông đồng ý với kết quả đo đạc và định giá ngày 02/02/2024. Ông đồng ý với việc rút yêu cầu của các nguyên đơn đối với thửa đất 276, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Ông không trình bày hay yêu cầu gì thêm.

Theo đơn yêu cầu ngày 15/02/2025 ông Trần Văn V trình bày:

Ông là cha của ông Trần Minh K, là ông nội của ông Trần Hữu T1. Trước đây ông có sử dụng một phần đất diện tích bao nhiêu ông không biết nhưng hiện nay qua đo đạc thửa số 125, tờ bản đồ số 6, diện tích 2334m² tọa lạc tại ấp A, xã A giáp ranh với ông Trần Hữu T1 và ông Bùi Văn T6, hiện ông K đang sử dụng. Trong đó có khoảng 500m² thì vào năm 1976 ông có cho ông N4 ở nhờ. Khi ông cho ông N4 ở nhờ thì không có làm giấy tờ gì nhưng xóm làng ai cũng biết do thời điểm đó ông N4 quê ở thị trấn T chứ không phải quê ở A. Do ông thấy ông N4 không có chỗ ở nên cho ở nhờ.

Khi đó gia đình ông N4 có cất nhà ở trên đất. Đến năm 1993 vợ ông N4 mất sau đó ông cùng các con về thị trấn T ở rồi ông N4 đi lập nghiệp ở tỉnh Đồng Nai. Sau đó ông N4 về kêu trả đất cho ông, ông sử dụng một thời gian rồi tặng cho ông K.

Đối với phần đất mà các con của ông N4 tranh chấp với ông T1, ông có ý kiến như sau: Trước đây ông có sử dụng một phần đất, nay thuộc thửa số 114, tờ bản đồ số 6, diện tích 895,2m² tọa lạc tại ấp A, xã A, giáp ranh với ông Lê Văn T2, bà Phạm Thị Á, ông Phạm Văn C2, ông Trần Minh K. Ông canh tác ổn định đến năm 2004 ông T1 lập gia đình thì ông cho ông T1 thửa đất nêu trên để ông T1 đắp nền nhà dự kiến ra ở riêng. Vì từ nhỏ đến lớn ông T1 sống chung với ông. Năm 1999 vợ ông mất, ông cũng già yếu ở một mình nên các con của ông không cho ông T1 ra riêng nên ông T1 ở lại tiếp tục chăm sóc ông và sử dụng đất cho đến nay, khi đó gia đình ông có làm tờ tương phân nhưng không hiểu sao phần đất này nằm trong bằng khoán của ông T2.

Ông khẳng định nguồn gốc đất mà các con ông N4 tranh chấp với ông K và ông T1 là đất của ông. Ông N4 hoàn toàn không có đất tại khu vực tranh chấp nêu trên, do ông đã tặng cho ông K và ông T1 nên ông không còn liên quan gì, quyền quyết định là của ông K và ông T1.

Do ông lớn tuổi, việc đi lại gặp nhiều khó khăn nên ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án. Việc này là do

ông tự nguyện, ông cam kết không tranh chấp hay khiếu nại gì về sau.

Theo đơn yêu cầu ngày 15/02/2025 ông Lê Hoàng T4 trình bày:

Vào ngày 09 tháng 01 năm 2024 ông có thuê một phần đất của ông Trần Hữu T1, mục đích thuê là để trồng cỏ, thời hạn thuê là 01 năm, với số tiền là: 1.000.000 đồng, khi thuê không đo đạc, không có làm hợp đồng theo quy định.

Hiện nay hợp đồng thuê giữa ông với ông T1 đã hết hạn, ông đã giao đất cho ông T1 xong nên ông không còn liên quan gì, ông đề nghị không tham gia tố tụng trong vụ án này. Ông là người sinh sống tại địa phương rất lâu, ông biết rõ đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Trần Văn V làm từ trước, đến năm 2004 thì ông T1 làm. Do ông bận công việc gia đình nên ông đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án. Việc này là do ông tự nguyện, ông cam kết không tranh chấp hay khiếu nại gì về sau.

Theo đơn yêu cầu ngày 08/5/2025 bà Nguyễn Thị N3 trình bày:

Bà là vợ của ông T1. Năm 2004 bà lập gia đình với ông T1 và được ông Trần Văn V chính thức cho vợ chồng thừa đất 114, tờ bản đồ số 6 có diện tích 895m² tọa lạc ấp A, xã A, huyện T giáp ranh với ông Lê Văn T2, bà Phạm Thị Á, ông Phạm Văn C2, ông Đặng Hữu N4 (nay ông Trần Minh K canh tác). Vợ chồng bà có đắp nền nhà dự kiến ra ở riêng vì từ nhỏ đến lớn ông T1 sống chung với ông bà nội. Do bận công việc gia đình nên bà N4 yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa án.

Tài sản tranh chấp được xem xét, thẩm định và định giá cụ thể như sau:

1. Tại một phần thửa 125 có:

- 03 cây dừa loại 1, giá 1.650.000 đồng/cây. Thành tiền 4.950.000 đồng;
- 06 cây dừa loại 3, giá 550.000 đồng/cây. Thành tiền 3.300.000 đồng;
- 03 bụi chuối giá 55.000 đồng/bụi. Thành tiền 165.000 đồng;
- 02 cây tràm bông vàng và 01 cây còng đường kính gốc nhỏ hơn 20cm, hỗ trợ chi phí đốn chặt 38.500 đồng/cây. Thành tiền 115.000 đồng;
- 01 cây me nhỏ hơn 06 năm tuổi giá 286.000 đồng/cây. Thành tiền 286.000 đồng;
- 11 cây mai vàng trồng làm cảnh ngoài đất đường kính gốc nhỏ hơn 10cm, hỗ trợ chi phí bứng di dời 44.000 đồng/cây. Thành tiền 484.000 đồng;
- 46 cây mai vàng trồng làm cảnh ngoài đất đường kính gốc nhỏ hơn 5cm hỗ trợ chi phí bứng di dời 33.000 đồng/cây. Thành tiền 1.518.000 đồng.
- 01 cây xoài nhỏ hơn 10 năm tuổi giá 825.000 đồng/cây. Thành tiền

825.000 đồng;

- Hàng rào: Trụ bê tông chôn, kéo lưới dây chì gai, tỷ lệ sử dụng còn lại 20%; đơn giá 134.000 đồng/m². Thành tiền 134.000 đồng x 53m x 1,5m x 20% = 2.130.000 đồng.

2. Thửa đất số 114, tờ bản đồ số 6 theo hiện trạng là đất trồng cỏ, trên đất không có tài sản gì.

3. Giá đất 400.000 đồng/m².

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn T2 trình bày:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nay thuộc thửa số 114, tờ bản đồ số 6, diện tích 895,2m² tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T có nguồn gốc của ông V cho ông N4 ở nhờ. Ông T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T1 đã sử dụng ổn định, lâu dài và đã đăng ký kê khai theo hồ sơ đo đạc Vlap nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận các yêu cầu của nguyên đơn.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Vĩnh Long) đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2025/DS-ST ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 về việc yêu cầu ông Lê Văn T2 và ông Trần Hữu T1 giao trả cho ông N, bà N1 và bà N2 đối với thửa đất 276 tờ bản đồ số 06 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 về việc yêu cầu ông Trần Minh K phải di dời toàn bộ cây trồng và hàng rào ra khỏi đất để giao trả cho ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 phần đất có diện tích 750,9m² thuộc một phần thửa 125 tờ bản đồ số 6 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 về việc yêu cầu ông Lê Văn T2 và ông Trần Hữu T1 phải di dời toàn bộ cây trồng ra khỏi đất để giao trả cho ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 phần đất có diện tích 857,2m² thuộc một phần thửa 114 tờ bản đồ số 6 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 114, 125 tờ bản đồ số 6 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre kèm theo.

4. Do các nguyên đơn; bị đơn không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông V nên không xem xét giải quyết.

5. Do ông T1 và bà N4 không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông V và ông T2 nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 27/5/2025, các nguyên đơn ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1, bà Đặng Thị N2 nộp đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 82/2025/DS-ST ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do cho rằng: đất tranh chấp là của ông N4 đã khai hoang từ năm 1976, quản lý, sử dụng có đưa vào tập đoàn và sau đó được tập đoàn giao lại cho ông N4. Năm 1993, ông N4 có kê khai sổ mục kê tại các thửa 483, 491, 492 cùng tờ bản đồ số 05. Năm 1997-1998 gia đình ông N4 chuyển đến Đồng Nai sinh sống thì phía ông K, ông T1 vào chiếm đất sử dụng cho đến nay. Trên cơ sở lời trình bày, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Phía bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của các nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1, bà Đặng Thị N2, sửa Bản án sơ thẩm số: 82/2025/DS-ST ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Vĩnh Long) theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn di dời nhà, hàng rào trả lại đất cho nguyên đơn. Công nhận quyền sở hữu các cây trồng của bị đơn có trên đất cho nguyên đơn, đồng thời buộc nguyên đơn hỗ trợ chi phí tháo dỡ di dời tài sản, trả giá trị cây trồng có trên đất theo giá Hội đồng định giá cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét

kháng cáo của các nguyên đơn ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1, bà Đặng Thị N2; Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Nguyên đơn tranh chấp yêu cầu bị đơn trả lại phần đất thuộc một phần thửa đất số 114, 125, tờ bản đồ số 6 tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre nên vụ án được xác định có quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 2, khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn ông Lê Văn T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V, ông Lê Hoàng T4, bà Nguyễn Thị N3 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Về nội dung:

Các nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp thửa đất 276, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre với ông T2 và ông T1. Xét thấy: việc rút yêu cầu khởi kiện này của các nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 217, 218 và Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đình chỉ phần yêu cầu nói trên là đúng quy định.

Xét kháng cáo của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Các bên đương sự thống nhất đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích như sau: Diện tích 750,9m² thuộc một phần thửa 125, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông K sử dụng và diện tích 857,2m² thuộc một phần thửa 114, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông T1 sử dụng.

[2] Về đăng ký kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì các thửa đất 483, 491, 492 tờ bản đồ số 05 theo hồ sơ 299 do ông N3 đăng ký đứng tên sổ mục kê năm 1993 nhưng ông N3 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa 483 theo hồ sơ đo đạc Vlap thành thửa 114, tờ bản đồ số 6, do ông T2 đăng ký kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa 491, 492, cùng tờ bản đồ số 5 theo hồ sơ đo đạc Vlap thuộc một phần thửa 125, tờ bản đồ số 6 do ông Trần Minh K đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 05/3/2015.

[3] Xét về nguồn gốc đất và quá trình quản lý, sử dụng đối với phần đất

tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả lại đất cho nguyên đơn với lý do cho rằng phần đất tranh chấp là của ông N3 sử dụng từ năm 1976 đến năm 1994 nhưng không biết ở đâu ông N3 có (BL 01); Tại phiên tòa phúc thẩm thì cho rằng nguồn gốc đất là do ông N3 khai hoang vào năm 1976, quản lý, sử dụng có đưa vào tập đoàn và được tập đoàn giao lại nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất. Trong khi lời trình bày của bị đơn về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông V được nhiều người làm chứng xác nhận, phù hợp với quá trình sử dụng đất thực tế của các bên, cụ thể:

[3.1] Theo biên bản làm việc ngày 17/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã A đối với ông Lê Thành T7 và ông Lê Văn N5 thì ông T7 trình bày: “...Nguồn gốc đất ngay nhà ông N3 ở diện tích khoảng 1000m², đất này là của ông Trần Văn V (Dững) cho ông N3 ở nhờ vào khoảng năm 1975 sau giải phóng, ở khoảng 01 thời gian đến năm 1994 thì ông N3 đi L, Đồng Nai ở cho đến năm 1998 có con bảo số 5 nên nhà ông N3 bị sập. Ông N3 cũng thường xuyên về quê, có tham gia bỏ phiếu bầu cử tại địa phương; Phần đất giáp với ông T2 khoảng hơn 700m² là nguồn gốc của ông V, sau đó ông V vào tập đoàn do ông gia đình ông V dư đất nên ông V mới cho ông N3 canh tác, năm 1994 ông N3 đi L, Đồng Nai, hiện nay phần đất này ông T1 sử dụng...”; Ông N5 trình bày: “... Ông V có cho ông N3 cất nhà ở nhờ trên đất vài năm, khi vợ ông N3 chết thì ông N3 cùng các con đi làm ăn xa...”. Lời trình bày của ông T7, ông N5 phù hợp với lời trình bày của ông Bùi Văn T5, ông Đào Văn H và ông Phan Văn P, Trưởng ấp ấp A, xã A hiện nay. Do đó, có căn cứ xác định đất tranh chấp có nguồn gốc của ông V. Ông K, ông T1 quản lý sử dụng là ngay tình, liên tục, công khai theo quy định tại các Điều 180, 182, 183 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3.2] Mặc dù ông N3 đứng tên trong sổ mục kê năm 1993 đối với các thửa 483, 491, 492, cùng tờ bản đồ số 05 nhưng từ năm 1994 đến nay ông N3 không có sử dụng các phần đất nói trên. Phía nguyên đơn hoàn toàn thừa nhận, trong thời gian đi lập nghiệp ở Đồng Nai (từ năm 1994), ông N3 có thường xuyên về địa phương, biết phần đất nói trên do ông K, ông T1 quản lý, sử dụng xây cất nhà, xây hàng rào, trồng cây trên đất nhưng ông N3 không có bất kỳ ngăn cản, tranh chấp nào, không khiếu nại gì liên quan đến việc ông N3 không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các thửa 483, 491, 492, cùng tờ bản đồ số 05 mà ông N3 đã kê khai sổ mục kê. Ngược lại, phía bị đơn ông K, ông T1 trực tiếp quản lý, sử dụng đất tranh chấp (ông K sử dụng diện tích 750,9m² thuộc một phần thửa 125, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; ông T1 sử dụng diện tích 857,2m² thuộc một phần thửa 114, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre) xây dựng nhà ở, hàng rào, trồng cây mà không ai ngăn cản, tranh chấp

đồng thời đã kê khai vào sổ địa chính của Ủy ban nhân dân xã A, huyện T. Từ năm 1994 cho đến khi ông N3 chết (năm 2019) ông N3 và các nguyên đơn không có bất kỳ tranh chấp nào với ông V, ông K, ông T1. Vậy nên, ông K được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thửa 125, tờ bản đồ số 6 là đúng theo quy định tại Điều 99 của Luật Đất đai năm 2013.

[3.3] Việc ông K có lời trình bày về việc có trả cho ông N3 số tiền 300.000 đồng với mục đích phụ phần nào công gìn giữ đất trong thời gian cho ông N3 ở nhờ đất nhưng lập văn bản giấy bán đất để tránh tranh chấp về sao. Thấy rằng ông K quản lý, sử dụng đất công khai, liên tục, ngay tình kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không phải được công nhận quyền sử dụng đất thông qua giao dịch nhận chuyển nhượng đất của ông N3 theo quy định tại các Điều 705, 707, 708 Bộ luật Dân sự năm 1995. Đồng thời, nguyên đơn cũng không có yêu cầu giám định hay giải quyết gì liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nói trên nên cấp sơ thẩm không xem xét vấn đề này là phù hợp.

[3.4] Ngoài ra, việc ông N3 có tên trong sổ mục kê đăng ký kê khai các thửa 483, 491, 492, cùng tờ bản đồ số 05 vào năm 1993 cũng là phù hợp với thực tế sử dụng đất theo lời khai của bị đơn, người làm chứng về việc cho ông N3 ở nhờ từ năm 1976 đến khi ông N3 trả đất chuyển đến Đồng Nai lập nghiệp (năm 1994). Bởi sổ mục kê nói trên chỉ chứng minh được tại thời điểm kê khai sổ mục kê người đang sử dụng đất (ông N3) có đến kê khai đất với địa phương mà chưa thông qua bất kỳ Hội đồng thẩm tra, xét duyệt nào hay cơ quan có thẩm quyền nào cấp hoặc công nhận phần đất nói trên cho ông N3 có quyền quản lý, sử dụng hợp pháp. Mặt khác, sau khi kê khai đứng tên sổ mục kê năm 1993, từ năm 1994 đến khi ông N3 chết (năm 2019) trải qua 25 năm ông N3 không quản lý, sử dụng đất cho nên nếu phần đất tranh chấp có nguồn gốc ông N3 được Nhà nước cấp thì cũng đã bị thu hồi theo quy định tại các Điều 26 Luật Đất đai năm 1993, Điều 64 Luật Đất đai năm 2013. Cho nên việc hàng thừa kế của ông N3 (các nguyên đơn) cho rằng ông N3 có quyền quản lý, sử dụng phần đất trên để kiện đòi là không có căn cứ chấp nhận.

Từ các nhận định nêu trên thấy rằng nguyên đơn không chứng minh được đất tranh chấp có nguồn gốc của ông N3, cũng không chứng minh được ông N3 có quyền quản lý, sử dụng hợp pháp đối với các thửa đất 483, 491, 492 tờ bản đồ số 05 nên việc các nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải di dời tài sản trên đất để giao trả đất cho các nguyên đơn là không có căn cứ, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp quy định pháp luật. Các nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình nên không được chấp nhận. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 82/2025/DS-ST ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến

Tre (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Vĩnh Long). Tuy nhiên về mặt áp dụng điều luật giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm có phần chưa chính xác, Hội đồng xét xử có sự điều chỉnh cho phù hợp.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các nguyên đơn có nghĩa vụ nộp án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn của ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 82/2025/DS-ST ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - Vĩnh Long) (Có điều chỉnh về điều luật áp dụng).

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 217, 218, 219 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 26 Luật Đất đai năm 1993; Các Điều 64, 99, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Các Điều 17, 26, 31, 235, 236 Luật Đất đai năm 2024; Các Điều 180, 182, 183 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 về việc yêu cầu ông Lê Văn T2 và ông Trần Hữu T1 giao trả cho ông N, bà N1 và bà N2 đối với thửa đất 276, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 về việc yêu cầu ông Trần Minh K phải di dời toàn bộ cây trồng và hàng rào ra khỏi đất để giao trả cho ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 phần đất có diện tích 750,9m² thuộc một phần thửa 125, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 về việc yêu cầu ông Lê Văn T2 và ông Trần Hữu T1 phải di

dời toàn bộ cây trồng ra khỏi đất để giao trả cho ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 phần đất có diện tích 857,2m² thuộc một phần thửa 114, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa 114, 125 tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre kèm theo.

4. Do các nguyên đơn; bị đơn không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông V nên không xem xét giải quyết.

5. Do ông T1 và bà N3 không tranh chấp hay yêu cầu gì đối với ông V và ông T2 nên không xem xét giải quyết.

6. Về chi phí tố tụng:

Các nguyên đơn phải nộp là 8.203.550 (Tám triệu hai trăm linh ba nghìn năm trăm năm mươi) đồng và đã nộp xong.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 phải nộp là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 900.000 (Chín trăm nghìn) đồng theo các biên lai thu số 0000335, 0000336, 0000337 ngày 16/11/2023 và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0001486 ngày 24/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - Vĩnh Long) hoàn trả số tiền còn lại là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng.

9. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đặng Văn N, bà Đặng Thị N1 và bà Đặng Thị N2 có nghĩa vụ nộp án phí mỗi người số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0012327, 0012328, 0012329 cùng ngày 27/5/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - Vĩnh Long).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 9 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 9 - Vĩnh Long;
- Phòng GD, KT, TT & THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rên